

BỘ CÔNG AN



ĐỀ THI THAM KHẢO

BÀI THI ĐÁNH GIÁ
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CÔNG AN NHÂN DÂN (VB2CA)
(dành cho thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học trở lên)

NĂM 2025

MÃ BÀI THI CA2

BỘ CÔNG AN
MÃ ĐỀ THI CA2
ĐỀ THI THAM KHẢO
(Đề thi có 13 trang)

BÀI THI ĐÁNH GIÁ
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CÔNG AN NHÂN DÂN VB2CA NĂM 2025
(dành cho thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học trở lên)
Thời gian làm bài: 150 phút (không kể thời gian phát đề)

Họ và tên thí sinh:

Số báo danh:

❖ **PHẦN I: TỰ LUẬN (30 điểm)**

Nội dung câu hỏi:

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy:

“*Tư cách người công an cách mệnh là:*

Đối với tự mình, phải cần, kiệm, liêm, chính.

Đối với đồng sự, phải thân ái giúp đỡ.

Đối với Chính phủ, phải tuyệt đối trung thành.

Đối với nhân dân, phải kính trọng, lễ phép.

Đối với công việc, phải tận tụy.

Đối với địch, phải cương quyết, khôn khéo”.

(Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011, H, t.5, tr. 498)

Phẩm chất đầu tiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nói đến trong tư cách người công an cách mệnh là: “Đối với tự mình, phải cần, kiệm, liêm, chính.”. Trong khoảng 500 chữ, hãy trình bày suy nghĩ của anh/chị về các phẩm chất cần, kiệm, liêm, chính và liên hệ với việc học tập, rèn luyện của mình để trở thành người chiến sĩ Công an nhân dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

❖ **PHẦN II: TRẮC NGHIỆM (70 điểm)**

Câu 1. GDP tính theo phương pháp chi tiêu là tổng của

- A. tiêu dùng cá nhân, đầu tư, chi tiêu của chính phủ, xuất khẩu ròng.
- B. tiêu dùng cá nhân, đầu tư ròng, chi tiêu của chính phủ, xuất khẩu.
- C. tiêu dùng cá nhân, đầu tư, chi chuyển nhượng của chính phủ, xuất khẩu ròng.
- D. tiêu dùng cá nhân, đầu tư, chi tiêu của chính phủ, xuất khẩu, nhập khẩu.

Câu 2. Tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu được tính toán dựa trên sự gia tăng của

- A. GDP thực tế bình quân đầu người.
- B. GDP danh nghĩa bình quân đầu người.
- C. GDP danh nghĩa.
- D. GDP thực tế.

Câu 3. Trong phương trình $GDP = C + I + G + NX$, NX biểu thị cho

- A. xuất khẩu.
- B. chi tiêu.
- C. xuất khẩu trừ nhập khẩu.
- D. nhập khẩu trừ xuất khẩu.

Câu 4. GDP đo lường

- A. tổng thu nhập của người dân trong và ngoài nước.
- B. tổng giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.
- C. tổng doanh thu của các công ty trong nền kinh tế.
- D. tài sản tích lũy của quốc gia.

Câu 5. GDP là một phép tính gần đúng của

- A. thu nhập quốc dân.
- B. phúc lợi xã hội.
- C. chỉ số giá tiêu dùng.
- D. chỉ số giảm phát GDP.

Câu 6. Công ty McDonald của Mỹ mở cửa hàng tại Việt Nam. Lợi nhuận từ cửa hàng này được tính vào

- A. GNP của cả Việt Nam và Mỹ.
- B. GDP của Việt Nam và GNP của Mỹ.
- C. GDP của cả Việt Nam và Mỹ.
- D. GNP của Việt Nam và GDP của Mỹ.

Câu 7. Một người tiêu dùng trong nước mua một chiếc máy giặt được sản xuất tại Hàn Quốc. Xuất khẩu ròng và GDP của nền kinh tế sẽ thay đổi như thế nào?

- A. Xuất khẩu ròng và GDP đều tăng.
- B. Xuất khẩu ròng và GDP đều giảm.
- C. Xuất khẩu ròng và GDP đi ngược chiều nhau.
- D. Xuất khẩu ròng giảm và GDP không thay đổi.

Câu 8. Nếu Tập đoàn Hòa Phát mua một bức tranh gốc của họa sĩ Tô Ngọc Vân từ một nhà sưu tầm tranh trong nước để treo trong phòng họp, khi đó:

- A. GDP giảm theo số tiền mua vì C giảm.
- B. GDP tăng theo số tiền mua vì I tăng.
- C. GDP không bị ảnh hưởng vì đây là hàng bán lại.
- D. GDP giảm vì I giảm.

Câu 9. Giao dịch nào sau đây sẽ được tính vào GDP?

- A. Một chủ nhà tự trồng rau sạch trong vườn.
- B. Một gia đình chi 3 triệu đồng cho một bữa ăn ở nhà hàng.
- C. Một công ty kế toán mua một máy tính mới nhập khẩu từ nước ngoài.
- D. Thợ làm bánh mua bột mì để làm bánh rán.

Câu 10. Điều nào sau đây không đúng khi mô tả về GDP thực tế?

- A. Thường được tính theo quý hoặc theo năm.
- B. Đo lường giá trị sản phẩm cuối cùng.
- C. Tính theo giá của năm được chọn làm năm gốc.
- D. Bao gồm các khoản chi chuyển nhượng.

Câu 11. Giả sử Quốc gia Z chỉ sản xuất xúc xích và bánh mì. Với thông tin được cho ở bảng dưới đây, giá trị GDP danh nghĩa của Quốc gia Z là bao nhiêu?

Hàng hoá	Sản lượng (chiếc)	Giá
Xúc xích	4	10 nghìn đồng
Bánh mì	4	5 nghìn đồng

- A. 15 nghìn đồng.
- B. 120 nghìn đồng.
- C. 60 nghìn đồng.
- D. 80 nghìn đồng.

Câu 12. Giả sử Việt Nam chỉ sản xuất dầu thô. Bảng sau đây cho thông tin về sản lượng và giá cả của dầu thô. Trong khoảng thời gian 2024 - 2025, nhận định nào sau đây đúng:

Năm	Sản lượng (triệu thùng)	Giá (trên mỗi thùng)
2024	300	25 triệu đồng
2025	250	30 triệu đồng

- A. GDP thực tế giảm và GDP danh nghĩa tăng.
- B. Cả GDP thực tế và danh nghĩa đều tăng.
- C. Cả GDP thực tế và danh nghĩa đều giảm.
- D. GDP thực tế giảm và GDP danh nghĩa không đổi.

Câu 13. Trường hợp nào sau đây được tính vào GDP của Việt Nam?

- I. Giá trị thị trường của hàng nông sản do một công ty Việt Nam sản xuất tại Châu Phi.
- II. Giá trị thị trường của dầu thực vật sản xuất tại Trung Quốc và được bán tại Việt Nam.
- III. Giá trị thị trường của quần jean sản xuất tại Việt Nam và bán tại Nhật Bản.
- IV. Giá trị thị trường của cà phê do một công ty Canada sản xuất tại Việt Nam.

- A. II, III và IV
- B. I và III
- C. II và IV
- D. III và IV

Câu 14. Giả sử trong nền kinh tế có 03 đơn vị sản xuất là A (lúa mì), B (bột mì) và C (bánh mì).

- Giá trị sản xuất của A là 500 triệu đồng, trong đó A bán cho B làm nguyên liệu là 450 triệu đồng và lưu kho là 50 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất của B là 700 triệu đồng, trong đó B bán cho C làm nguyên liệu là 600 triệu đồng và lưu kho là 100 triệu đồng.

- C sản xuất ra bánh mì và bán cho người tiêu dùng với tổng giá trị là 800 triệu đồng

GDP của nền kinh tế là

A. 800 triệu đồng.

B. 950 triệu đồng.

C.2 tỷ đồng.

D. Số khác.

Câu 15. Một người nông dân trồng lúa mì và bán cho người sản xuất bánh mì với giá 10 triệu đồng. Người sản xuất bánh mì làm bánh mì và bán cho cửa hàng với giá 14 triệu đồng và cửa hàng bánh mì bán cho người tiêu dùng với giá 16 triệu đồng. Giá trị đóng góp của cửa hàng bánh mì vào GDP là

A. 10 triệu.

B. 14 triệu.

C. 16 triệu.

D. 2 triệu.

Câu 16. Trong một khoảng thời gian nhất định, mức giá trung bình ở Việt Nam tăng gấp ba lần và thu nhập của Anh Tuấn tăng từ 30 triệu đồng lên 60 triệu đồng. Điều gì đã xảy ra với thu nhập danh nghĩa và thực tế của Anh Tuấn?

A. Thu nhập danh nghĩa tăng - Thu nhập thực tế giảm.

B. Thu nhập danh nghĩa tăng - Thu nhập thực tế tăng.

C. Thu nhập danh nghĩa giảm - Thu nhập thực tế giảm.

D. Thu nhập danh nghĩa tăng - Thu nhập thực tế không đổi.

Câu 17. Chỉ số giá tiêu dùng được sử dụng để

A. theo dõi những thay đổi của mức giá bán buôn trong nền kinh tế.

B. theo dõi những thay đổi của chi phí sinh hoạt theo thời gian.

C. theo dõi những thay đổi của GDP thực tế theo thời gian.

D.theo dõi những thay đổi của thị trường chứng khoán.

Câu 18. CPI là một thước đo tổng chi phí của các hàng hóa và dịch vụ được mua bởi

A. một người tiêu dùng điển hình, và tại Việt Nam, Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm tính toán và công bố CPI.

B. người tiêu dùng điện hình và doanh nghiệp điện hình, và tại Việt Nam, Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm tính toán và công bố CPI.

C. một người tiêu dùng điển hình, và tại Việt Nam, Tổng cục Thống kê là cơ quan chịu trách nhiệm tính toán và công bố CPI.

D. người tiêu dùng điện hình và doanh nghiệp điện hình, và tại Việt Nam, Tổng cục Thống kê là cơ quan chịu trách nhiệm tính toán và công bố CPI.

Câu 19. Nếu chỉ số giá tiêu dùng bằng 100 vào năm cơ sở và 106 vào năm kế tiếp, khi đó tỉ lệ lạm phát giữa hai năm sẽ bằng

- A. 1,06%. B. 6%. C. 10,6%. D. 106%.

Câu 20. Các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ lạm phát để mô tả tình trạng

- A. giá của một số loại hàng hóa và dịch vụ tăng nhanh hơn các loại hàng hóa và dịch vụ khác.
B. mức giá chung trong nền kinh tế đang tăng lên.
C. mức giá chung trong nền kinh tế đang khá cao, nhưng không nhất thiết đang tăng.
D. mức sản lượng hàng hóa và dịch vụ của toàn bộ nền kinh tế đang tăng nhanh hơn so với mức giá chung của nền kinh tế.

Câu 21. Nếu Năm 1 là năm cơ sở và Năm 2 là năm kế tiếp, thì tỉ lệ lạm phát của Năm 2 sẽ bằng

- A. $[(CPI \text{ Năm 2} - CPI \text{ Năm 1})/CPI \text{ Năm 1}] \times 100$.
B. $[(CPI \text{ Năm 2} - CPI \text{ Năm 1})/CPI \text{ Năm 2}] \times 100$.
C. $[(CPI \text{ Năm 1} - CPI \text{ Năm 2})/CPI \text{ Năm 1}] \times 100$.
D. $[(CPI \text{ Năm 1} - CPI \text{ Năm 2})/CPI \text{ Năm 2}] \times 100$.

Câu 22. Biểu đồ dưới đây cho thấy dữ liệu về sự thay đổi giá của nhiều loại hàng hóa. Giả sử năm thứ nhất là năm cơ sở thì CPI thay đổi như thế nào từ năm thứ nhất đến năm thứ hai?

Hàng hoá	Số lượng	Giá năm nhất	Giá năm hai
Thịt lợn	8 kg	50 nghìn đồng	45 nghìn đồng
Trà chanh	12 cốc	30 nghìn đồng	37 nghìn 500 đồng
Khăn	50 cái	12 nghìn đồng	11 nghìn đồng

- A. CPI tăng 5%. B. CPI giảm 2%.
C. CPI giảm một phần tư. D. CPI không đổi.

Câu 23. Nếu lãi suất danh nghĩa bằng 5% và lãi suất thực bằng 7% thì tỉ lệ lạm phát bằng

- A. -2%. B. 0,4%. C. 2%. D. 12%.

Câu 24. Do không tính tới khả năng người tiêu dùng thay thế các hàng hóa trong giỏ hàng nên CPI

- A. ước tính quá thấp chi phí sinh hoạt.
B. ước tính quá cao chi phí sinh hoạt.
C. có thể ước tính quá cao hoặc quá thấp chi phí sinh hoạt tùy thuộc vào việc mức giá tăng bao nhiêu.
D. không phản ánh chính xác chi phí sinh hoạt, nhưng không rõ là nó ước tính quá cao hay quá thấp chi phí sinh hoạt.

Câu 25. Phát biểu nào sau đây về lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa là đúng?

- A. Lãi suất thực có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn 0, nhưng lãi suất danh nghĩa buộc phải lớn hơn 0.
- B. Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa phải lớn hơn 0.
- C. Lãi suất thực buộc phải lớn hơn 0, còn lãi suất danh nghĩa có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn 0.
- D. Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn 0.

Câu 26. Đây là giỏ hàng hóa và dịch vụ được sử dụng để xây dựng CPI?

- A. Một giỏ hàng bao gồm tất cả hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong nước.
- B. Một giỏ hàng bao gồm những hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng điển hình mua và được chính phủ xác định thông qua những cuộc điều tra.
- C. Một giỏ hàng chỉ bao gồm lương thực, thực phẩm, vận tải, giải trí, và giáo dục.
- D. Một giỏ hàng bao gồm những hàng hóa và dịch vụ đắt nhất và rẻ nhất được lấy ra từ mỗi nhóm danh mục hàng hóa mà người tiêu dùng mua.

Câu 27. Yên là nhân viên kế toán và kiếm được 12.000 đô la vào năm 1944. Con gái cô ấy, Hoa, cũng làm kế toán và kiếm được 210.000 đô la vào năm 2024. Giả sử chỉ số giá vào năm 1944 bằng 17,6 và bằng 218,4 vào năm 2024. Thu nhập của Yên vào năm 1944 tương đương bao nhiêu ngày hôm nay?

- A. 23.033 đô la.
- B. 136.909 đô la.
- C. 148.909 đô la.
- D. 240.960 đô la.

Câu 28. Khi tính toán chỉ số giá tiêu dùng, Tổng cục Thống kê không làm điều nào sau đây?

- A. Cố gắng đưa vào giỏ hàng tất cả hàng hóa và dịch vụ mà một người tiêu dùng điển hình mua.
- B. Cố gắng gán trọng số cho mỗi hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng điển hình mua căn cứ theo số lượng của từng món hàng mà họ mua.
- C. Điều tra người tiêu dùng để xác định người tiêu dùng điển hình mua những gì.
- D. Điều tra người bán để xác định người tiêu dùng điển hình mua những gì.

Câu 29. Giả sử sự nóng lên toàn cầu làm tăng nhiệt độ lên cao đến mức tuyết không bao giờ có thể xuất hiện ở bất cứ đâu nữa, thì những người hướng dẫn trượt tuyết sẽ gặp phải loại thất nghiệp nào?

- A. Cơ cấu.
- B. Tạm thời.
- C. Theo chu kỳ.
- D. Theo thời vụ.

Câu 29. Bởi vì CPI dựa trên một giỏ hàng cố định nên việc xuất hiện hàng hóa hoặc dịch vụ mới trong nền kinh tế sẽ làm CPI ước tính quá cao chi phí sinh hoạt. Đó là do

- A. hàng hóa và dịch vụ mới luôn có chất lượng tốt hơn so với hàng hóa và dịch vụ đã có từ trước.
- B. hàng hóa và dịch vụ mới có giá rẻ hơn so với hàng hóa và dịch vụ đã có từ trước.
- C. hàng hóa và dịch vụ mới có giá cao hơn so với hàng hóa và dịch vụ đã có từ trước.
- D. khi có một hàng hóa mới xuất hiện, nó cho phép người tiêu dùng có nhiều lựa chọn hơn, do vậy sẽ giảm bớt số tiền mà họ phải bỏ ra để duy trì một mức sống như cũ.

Câu 30. Thất nghiệp tự nhiên bao gồm

- A. thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp tạm thời.
- B. thất nghiệp theo chu kỳ và thất nghiệp tạm thời.
- C. thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp theo chu kỳ.
- D. thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp theo chu kỳ.

Câu 31. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm của

- A. dân số trưởng thành nằm trong lực lượng lao động.
- B. dân số trưởng thành có việc.
- C. lực lượng lao động thất nghiệp.
- D. lực lượng lao động có việc.

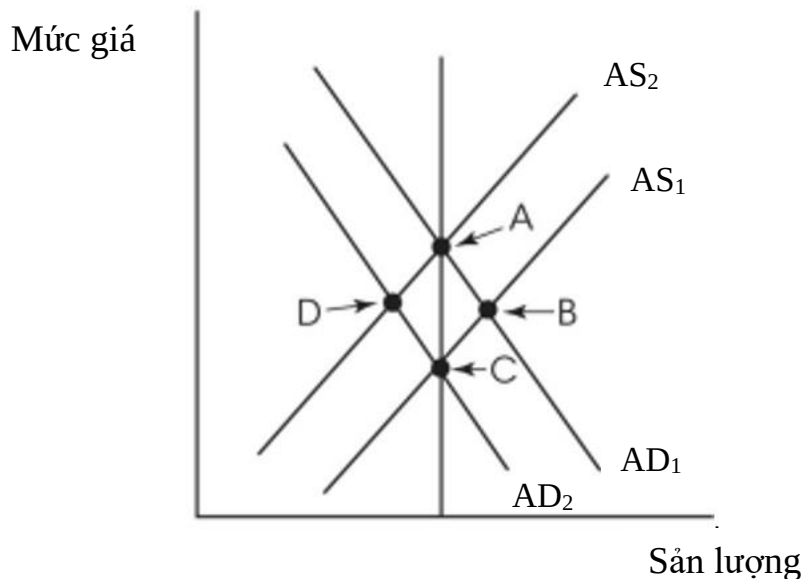
Câu 33. An mới mất việc và ngay lập tức bắt đầu quá trình tìm việc mới. Nếu các yếu tố khác không đổi thì tỷ lệ thất nghiệp

- A. tăng và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm.
- B. tăng và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động không đổi.
- C. không đổi, và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng.
- D. giảm và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động không đổi.

Câu 34. Một nhân viên kế toán nghỉ việc ở công ty cũ vì muốn tìm một công việc mới với mức lương cao hơn và đang trong quá trình phỏng vấn ở vài nơi. Trường hợp này được coi là

- A. thất nghiệp tạm thời.
- B. thất nghiệp cơ cấu.
- C. thất nghiệp theo chu kỳ.
- D. thất nghiệp theo thời.

Câu 35. Nếu nền kinh tế đang cân bằng ở điểm A và tổng cầu giảm thì trong ngắn hạn nền kinh tế sẽ cân bằng ở



- A. điểm A.
- B. điểm B.
- C. điểm C.
- D. điểm D.

Câu 36. Những người nào sau đây không được hưởng lợi bởi lạm phát?

- I. Người vay với lãi suất cố định
- II. Cá nhân có thu nhập cố định
- III. Người có tiền tiết kiệm hưởng lãi suất cố định

- A. I và II.
- B. II và III.
- C. I và III.
- D. I, II và III.

Câu 37. Trong một nền kinh tế đóng, phần còn lại của thu nhập sau khi hộ gia đình chi trả thuế và chi tiêu dùng là

- A. tiết kiệm quốc dân.
- B. doanh thu thuế của chính phủ.
- C. tiết kiệm chính phủ.
- D. tiết kiệm tư nhân.

Câu 38. Một chuyên gia tài chính trong một chương trình truyền hình nổi tiếng thuyết phục nhiều người Mỹ tiết kiệm tiền để nghỉ hưu. Điều này ảnh hưởng lên cung và cầu vốn vay của nước Mỹ như nào?

- A. Đường cung sẽ dịch sang trái, làm tăng lãi suất cân bằng.
- B. Đường cầu sẽ dịch sang trái, làm tăng lãi suất cân bằng.
- C. Đường cung sẽ dịch sang phải, làm giảm lãi suất cân bằng.
- D. Đường cầu sẽ dịch chuyển sang phải, làm giảm lãi suất cân bằng.

Câu 39. Nguồn cung vốn

- A. xuất phát từ tiết kiệm và nguồn cầu vốn xuất phát từ đầu tư.
- B. xuất phát từ đầu tư và nguồn cầu vốn xuất phát từ tiết kiệm.
- C. và cầu vốn xuất phát từ tiết kiệm.
- D. và cầu vốn xuất phát từ đầu tư.

Câu 40. Chính sách tài khóa thắt chặt ở Việt Nam có thể ảnh hưởng thế nào đến lãi suất trong nước và giá trị của Việt Nam đồng?

- A. Lãi suất tăng và tiền Việt Nam đồng mất giá.
- B. Lãi suất giảm và tiền Việt Nam đồng tăng giá.
- C. Lãi suất giảm và tiền Việt Nam đồng mất giá.
- D. Lãi suất giảm và tiền Việt Nam đồng không bị ảnh hưởng.

Câu 41. Giả sử quốc hội một nước quyết định hủy bỏ ưu đãi thuế đối với đầu tư. Điều gì sẽ xảy ra trên thị trường vốn?

- A. Đường cầu vốn và đường cung vốn sẽ dịch sang phải.
- B. Đường cầu vốn và đường cung vốn sẽ dịch sang trái.
- C. Đường cung vốn sẽ dịch sang phải.
- D. Đường cầu vốn sẽ dịch sang trái.

Câu 42. Trong ngắn hạn, điều gì sẽ xảy ra với mức giá cân bằng và sản lượng cân bằng nếu tổng cung tăng?

- A. Mức giá cân bằng tăng trong khi lượng sản lượng cân bằng giảm.
- B. Mức giá cân bằng giảm trong khi lượng sản lượng cân bằng tăng.
- C. Mức giá cân bằng và lượng sản lượng cân bằng tăng.
- D. Mức giá cân bằng và lượng sản lượng cân bằng giảm.

Câu 43. Trong ngắn hạn, sự gia tăng tổng cầu dẫn đến sự gia tăng của

- A. chỉ mức giá.
- B. chỉ sản lượng.
- C. không phải mức giá cũng không phải sản lượng.
- D. mức giá và sản lượng.

Câu 44. Trong dài hạn, đường tổng cung

- A. thẳng đứng tại sản lượng tiềm năng.
- B. dốc lên từ trái sang phải.
- C. dốc xuống từ trái sang phải.
- D. nằm ngang, song song với trục sản lượng.

Câu 45. Đường tổng cầu dịch chuyển là do yếu tố nào sau đây thay đổi?

- A. Năng lực sản xuất của nền kinh tế.
- B. Mức giá.
- C. Sản lượng tiềm năng.
- D. Lãi suất.

Câu 46. Tổng cung trong dài hạn sẽ tăng lên nếu

- A. lãi suất thực tế tăng.
- B. nguồn lực của nền kinh tế tăng.
- C. tổng cầu tăng.
- D. tỉ lệ thất nghiệp giảm.

Câu 47. Lạm phát đình trệ xảy ra khi

- A. mức giá tăng trong hai quý liên tiếp.
- B. mức giá tăng và sản lượng giảm.
- C. mức giá giữ nguyên và sản lượng tăng.
- D. mức giá giữ nguyên và sản lượng giảm.

Câu 48. Suy thoái kinh tế xảy ra khi mức sản lượng cân bằng ngắn hạn của nền kinh tế

- A. tăng theo thời gian.
- B. bằng mức sản lượng tiềm năng.
- C. cao hơn mức sản lượng tiềm năng.
- D. thấp hơn mức sản lượng tiềm năng.

Câu 49. Nếu xuất khẩu tăng thêm 3 tỷ đồng sẽ làm cho

- A. tổng cầu tăng 3 tỷ đồng.
- B. sản lượng giảm 3 tỷ đồng.
- C. cán cân thương mại thâm hụt 3 tỷ đồng.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 50. Đường tổng cung trong ngắn hạn là đường dốc là do

- A. công suất dư thừa cho phép sản lượng tăng mà không gây áp lực tăng giá.
- B. nguồn lực có hạn ngăn cản việc sản xuất thêm sản lượng.
- C. tiền lương và các chi phí đầu vào khác điều chỉnh chậm hơn so với giá bán đầu ra.
- D. các doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn khi giá tăng vì có thể mua thêm hàng hóa từ doanh nghiệp khác.

Câu 51. Nguyên nhân nào trong các nguyên nhân sau làm cho đường tổng cung (AS) dịch chuyển sang phải?

- A. Chính phủ tăng chi tiêu.
- B. Giá dầu giảm.
- C. Mức giá tăng.
- D. Chính phủ tăng thuế thu nhập cho các doanh nghiệp.

Câu 52. Nếu sản lượng ở dưới mức sản lượng tiềm năng thì

- A. thất nghiệp thực tế cao hơn thất nghiệp tự nhiên.
- B. nền kinh tế đang không có thất nghiệp theo chu kì.
- C. nền kinh tế đang bị lạm phát cao.
- D. nền kinh tế đạt được sự ổn định và phát triển.

Câu 54. Kết quả nào sau đây là đặc trưng của tình trạng lạm phát kèm suy thoái?

- A. Tỷ lệ thất nghiệp giảm.
- B. Mức giá chung giảm.
- C. Đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang phải.
- D. Đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái.

Câu 55. Ví dụ về tiền pháp định là?

- | | |
|--------------|------------------------|
| A. Cổ phiếu. | B. Tiền Việt Nam đồng. |
| C. Vàng SJC. | D. Hối phiếu. |

Câu 56. Thước đo cung tiền nào dưới đây thực hiện chức năng làm phương tiện trao đổi tốt nhất?

- | | |
|--------|---------------------------|
| A. M1. | B. M2. |
| C. M3. | D. Vàng và ngoại tệ mạnh. |

Câu 57. Nếu các ngân hàng dự trữ đúng mức bắt buộc, công thức tính hệ số nhân tiền là

- A. $\frac{1}{1 - MPC}$
- B. $\frac{MPC}{\text{Tỉ lệ dự trữ bắt buộc}}$
- C. $\frac{1}{\text{Tỉ lệ dự trữ bắt buộc}}$
- D. $\frac{1}{1 - \text{Tỉ lệ dự trữ bắt buộc}}$

Câu 58. Để chống lại suy thoái, Ngân hàng trung ương có thể áp dụng chính sách

- A. giảm thuế. B. tăng chi tiêu của chính phủ.
C. tăng lãi suất chiết khấu. D. mua trái phiếu chính phủ.

Câu 59. Trong các tình huống sau, chính sách của Ngân hàng trung ương sẽ làm tăng lượng cung tiền trong nền kinh tế là

- A. giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc.
B. tăng lãi suất chiết khấu.
C. ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ.
D. chính phủ tăng thuế thu nhập cá nhân.

Câu 60. Khi bảng cân đối kế toán của một ngân hàng cho thấy ngân hàng có lượng dự trữ vượt mức quy định bắt buộc

- A. dự trữ của ngân hàng vượt quá tài sản của ngân hàng.
B. ngân hàng có thể cho vay thêm.
C. dự trữ thực tế của ngân hàng ít hơn dự trữ bắt buộc.
D. ngân hàng được yêu cầu thay đổi lãi suất.

Câu 61. Việc ngân hàng trung ương sử dụng chính sách tiền tệ nói lỏng có thể dẫn đến kết quả nào sau đây?

- A. Tăng tổng cầu. B. Giảm tổng cầu.
C. Tăng lãi suất thực tế. D. Tăng lãi suất danh nghĩa.

Câu 62. Giả sử tỉ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại là 10% và người dân trong nền kinh tế không giữ tiền mặt. Nếu một ngân hàng nhận được 200 triệu đồng tiền gửi, thì số tiền tối đa mà ngân hàng đó có thể cho vay là

- A. 20 triệu đồng.
- B. 180 triệu đồng.
- C. 2 tỷ đồng.
- D. Lớn hơn 200 triệu đồng nhưng nhỏ hơn 500 triệu đồng.

Câu 63. Giả sử các ngân hàng thương mại không dự trữ vượt mức dự trữ bắt buộc và tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 20%, từ một khoản tiền gửi là 1 tỷ đồng, các ngân hàng trong hệ thống có thể tạo ra khoản cho vay mới tối đa là bao nhiêu?

- A. 800 triệu đồng.
- B. 1 tỷ đồng.
- C. 4 tỷ đồng.
- D. 5 tỷ đồng.

Câu 64. Giả sử một nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng dài hạn, nếu chính phủ tăng chi tiêu thì

- A. lạm phát tăng vì đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.
- B. lạm phát tăng vì đường tổng cung dịch chuyển sang phải.
- C. lạm phát tăng vì đường tổng cung dài hạn dịch chuyển sang phải.
- D. suy thoái xảy ra vì đường tổng cung dài hạn dịch chuyển sang trái.

Câu 65. Khi chính phủ sử dụng chính sách tài khóa để khắc phục suy thoái thì sẽ gây ra hậu quả gì?

- A. Thất nghiệp sẽ tăng.
- B. Thuế sẽ phải tăng.
- C. Mức giá chung sẽ tăng.
- D. Chi tiêu của chính phủ cho các chương trình quan trọng sẽ phải cắt giảm.

Câu 66. Chính sách tài khóa mở rộng sẽ được áp dụng tốt nhất trong trường hợp nào?

- A. Khi nền kinh tế đang trong tình trạng suy thoái với sản lượng dưới mức tiềm năng và cần tăng sản lượng.
- B. Khi lạm phát đang gia tăng nhanh chóng và cần kiềm chế lạm phát.
- C. Tỉ lệ thất nghiệp thấp, nền kinh tế tăng trưởng nóng và cần ổn định lạm phát.
- D. Khi ngân sách nhà nước đang thặng dư lớn và cần giảm chi tiêu công.

Câu 67. Khi chính phủ tăng thuế và tăng chi tiêu một lượng như nhau thì

- A. sản lượng cân bằng không đổi.
- B. sản lượng cân bằng giảm.
- C. sản lượng cân bằng tăng.
- D. tình trạng ngân sách không đổi.

Câu 68. Nếu xu hướng tiêu dùng biên là 0,8 và chính phủ tăng chi tiêu thêm một khoản là 20 tỷ đồng, thì GDP có thể tăng lên nhiều nhất là bao nhiêu?

- A. 16 tỷ đồng. B. 20 tỷ đồng. C. 80 tỷ đồng. D. 100 tỷ đồng.

Câu 69. Điều nào sau đây có xu hướng làm đường tổng cầu dịch sang phải xa hơn so với lượng gia tăng chi tiêu chính phủ?

- A. Hiệu ứng lần át. B. Hiệu ứng số nhân.
C. Hiệu ứng của cải. D. Hiệu ứng lãi suất.

Câu 70. Một nền kinh tế có các số liệu sau:

Tiêu dùng tự định (C_0)	200	Nhập khẩu tự định (M_0)	200
Đầu tư tự định (I_0)	100	Xu hướng tiêu dùng biên (MPC)	0,75
Chi tiêu chính phủ (G)	580	Thuế suất biên (t)	20%
Thuế ròng tự định (T_0)	40	Xu hướng nhập khẩu biên (MPM)	0,1
Xuất khẩu (X)	350	Sản lượng tiềm năng (Y_p)	2.200

Từ mức sản lượng cân bằng để đạt được mức sản lượng tiềm năng thì chính phủ cần

- A. giảm G đi 100 hoặc tăng T_0 thêm 133,33.
B. tăng G thêm 133,33 hoặc giảm T_0 đi 100.
C. tăng G thêm 100 hoặc giảm T_0 đi 133,33.
D. Các lựa chọn trên đều sai.

----- HẾT -----